

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 29 Tháng 7 Năm 2015

CHO GIAI ĐOẠN BA THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015



Phạm Hồng Sơn
CHỦ TỊCH HĐQT

Hồ Chí Minh, Tháng 06 năm 2015

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	000963 GP/TLDN-03	ngày 14 tháng 1 năm 1995
Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	3400178402	ngày 9 tháng 3 năm 1995
Giấy Chứng nhận Đầu tư số	48121000734	ngày 6 tháng 2 năm 2013

Giấy phép Đầu tư và giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3400178402 ngày 18 tháng 8 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy Chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp.

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
Ông Lê Trung Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Thắng	Giám đốc Kế toán Tài chính

Trụ sở đăng ký

Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo
Huyện Tuy Phong
Tỉnh Bình Thuận
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B01a-DN/HN
(Đơn vị: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		31/3/2015	31/12/2014 (*)	31/3/2015	31/12/2014 (*)
1	2	4	5	6	7
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	216,879,576,060	264,135,555,755	215,075,970,128	262,710,589,638
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	76,310,165,228	106,330,744,509	76,194,722,448	106,283,359,403
Tiền	111	5,110,165,228	2,230,744,509	4,994,722,448	2,183,359,403
Các khoản tương đương tiền	112	71,200,000,000	104,100,000,000	71,200,000,000	104,100,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	87,567,958,309	74,699,130,885	87,062,004,768	74,503,593,385
Phải thu khách hàng	131	81,426,005,966	65,921,537,997	81,426,005,966	65,921,537,997
Trả trước cho người bán	132	4,680,204,060	8,168,172,825	4,679,325,715	8,168,172,825
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-	300,000,000
Phải thu khác	136	1,698,323,160	1,318,525,088	1,193,247,964	822,987,588
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(1,300,973,760)	(1,300,973,760)	(1,300,973,760)	(1,300,973,760)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,064,398,883	591,868,735	1,064,398,883	591,868,735
Hàng tồn kho	140	42,354,537,542	71,155,999,531	42,354,537,542	71,155,999,531
Hàng tồn kho	141	60,385,915,767	71,384,304,531	60,385,915,767	71,384,304,531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(18,031,378,225)	(228,305,000)	(18,031,378,225)	(228,305,000)
Tài sản ngắn hạn khác	150	10,646,914,981	11,949,680,830	9,464,705,370	10,767,637,319
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,959,234,245	3,473,136,276	3,959,234,245	3,473,136,276
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	6,685,169,020	8,461,182,141	5,505,471,125	7,281,650,346
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2,511,716	15,362,413	-	12,850,697

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN
(Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		31/3/2015	31/12/2014 (*)	31/3/2015	31/12/2014 (*)
I	2	4	5	6	7
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	584,621,201,026	567,190,382,325	316,138,613,615	297,047,837,786
Các khoản phải thu dài hạn	210	544,211,991	724,787,991	1,348,674,491	724,787,991
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	800,000,000	-
Phải thu dài hạn khác	216	544,211,991	724,787,991	548,674,491	724,787,991
Tài sản cố định	220	383,857,131,882	378,602,745,036	68,467,386,229	62,369,060,992
Tài sản cố định hữu hình	221	79,714,741,387	75,199,761,695	57,845,548,364	52,686,919,755
Nguyên giá	222	148,911,389,420	141,546,631,375	124,398,224,760	117,033,466,715
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(69,196,648,033)	(66,346,869,680)	(66,552,676,396)	(64,346,546,960)
Tài sản cố định vô hình	227	304,142,390,495	303,402,983,341	10,621,837,865	9,682,141,237
Nguyên giá	228	306,489,085,600	305,461,734,600	11,967,085,600	10,939,734,600
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,346,695,105)	(2,058,751,259)	(1,345,247,735)	(1,257,593,363)
Tài sản dở dang dài hạn	240	181,164,469,852	169,122,022,429	181,164,469,852	169,122,022,429
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	181,164,469,852	169,122,022,429	181,164,469,852	169,122,022,429
Đầu tư dài hạn	250	3,600,000,000	3,600,000,000	51,189,598,188	51,189,598,188
Đầu tư vào các công ty con	251	-	-	47,589,598,188	47,589,598,188
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	3,600,000,000	3,600,000,000	3,600,000,000	3,600,000,000
Tài sản dài hạn khác	260	15,455,387,301	15,140,826,869	13,968,484,855	13,642,368,186
Chi phí trả trước dài hạn	261	4,049,865,436	3,735,305,004	2,562,962,990	2,236,846,321
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11,405,521,865	11,405,521,865	11,405,521,865	11,405,521,865
TỔNG TÀI SẢN	270	801,500,777,086	831,325,938,080	531,214,583,743	559,758,427,424

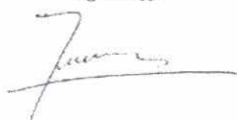
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN
(Đơn vị: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		31/3/2015	31/12/2014 (*)	31/3/2015	31/12/2014 (*)
I	2	4	5	6	7
NỢ PHẢI TRẢ	300	434,787,167,012	456,323,271,470	373,253,143,099	394,279,149,683
Nợ ngắn hạn	310	204,003,186,150	231,834,920,962	203,927,185,846	231,390,927,897
Phải trả người bán	311	31,933,784,335	9,057,186,170	31,933,284,267	8,962,273,740
Người mua trả tiền trước	312	3,666,329,210	7,795,443,809	3,666,329,210	7,795,443,809
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,233,069,102	7,528,881,170	1,222,269,102	7,518,081,170
Phải trả người lao động	314	2,398,120,778	35,544,000	2,384,128,778	-
Chi phí phải trả	315	58,479,410,154	59,326,805,186	58,478,998,728	59,326,325,400
Phải trả khác	319	2,699,148,916	1,717,837,547	2,648,852,106	1,415,580,698
Vay và nợ ngắn hạn	320	102,836,613,639	145,491,397,924	102,836,613,639	145,491,397,924
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	756,710,016	881,825,156	756,710,016	881,825,156
Nợ dài hạn	330	230,783,980,862	224,488,350,508	169,325,957,253	162,888,221,786
Phải trả dài hạn khác	337	16,501,291,579	16,204,112,183	16,501,291,579	16,204,112,183
Vay và nợ dài hạn	338	150,135,531,299	143,994,975,228	150,135,531,299	143,994,975,228
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	61,458,023,609	61,600,128,722	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	2,689,134,375	2,689,134,375	2,689,134,375	2,689,134,375
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	366,713,610,074	375,002,666,610	157,961,440,644	165,479,277,741
Vốn chủ sở hữu	410	366,713,610,074	375,002,666,610	157,961,440,644	165,479,277,741
Vốn cổ phần	411	131,000,000,000	131,000,000,000	131,000,000,000	131,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14,208,000,000	14,208,000,000	14,208,000,000	14,208,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	418	1,756,439,018	1,756,439,018	1,756,439,018	1,756,439,018
Lợi nhuận chưa phân phối	421	219,744,044,222	228,033,085,333	10,997,001,626	18,514,838,723
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5,126,834	5,142,259	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440	801,500,777,086	831,325,938,080	531,214,583,743	559,758,427,424

(*) Số liệu tương ứng được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B02a-DN/HN
(Đvt: VND)

Tập đoàn

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		Năm nay	Năm trước (*)
I	2	6	7
Tổng doanh thu	01	125,475,821,314	74,690,688,996
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,080,713,723	2,599,903,531
Doanh thu thuần	10	120,395,107,591	72,090,785,465
Giá vốn hàng bán	11	95,436,868,365	44,780,530,812
Lợi nhuận gộp	20	24,958,239,226	27,310,254,653
Doanh thu hoạt động tài chính	21	714,821,763	268,240,538
Chi phí tài chính	22	1,847,720,094	983,467,185
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	24	-	-
Chi phí bán hàng	25	27,070,121,160	38,889,166,943
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,111,552,898	9,981,050,635
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(8,356,333,163)	(22,275,189,572)
Kết quả từ các hoạt động khác	40	(74,828,486)	35,994,321
Thu nhập khác	31	7,457,646	190,188,635
Chi phí khác	32	82,286,132	154,194,314
Lợi nhuận trước thuế	50	(8,431,161,649)	(22,239,195,251)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	82,401,760
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	(142,105,113)	(4,823,839,122)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	60	(8,289,056,536)	(17,497,757,889)

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN/HN

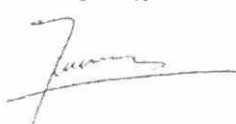
(Đvt: VND)

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		Năm nay	Năm trước (*)
1	2	6	7
Tổng doanh thu	01	125,475,821,314	74,690,688,996
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,080,713,723	2,599,903,531
Doanh thu thuần	10	120,395,107,591	72,090,785,465
Giá vốn hàng bán	11	95,436,868,365	44,780,530,812
Lợi nhuận gộp	20	24,958,239,226	27,310,254,653
Doanh thu hoạt động tài chính	21	714,697,540	268,156,638
Chi phí tài chính	22	1,847,720,094	983,193,730
Chi phí bán hàng	25	27,070,121,160	38,868,328,734
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,198,104,123	5,350,328,442
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(7,443,008,611)	(17,623,439,615)
Kết quả từ các hoạt động khác	40	(74,828,486)	35,994,321
Thu nhập khác	31	7,457,646	190,188,635
Chi phí khác	32	82,286,132	154,194,314
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	50	(7,517,837,097)	(17,587,445,294)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	82,401,760
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(3,873,234,009)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	60	(7,517,837,097)	(13,796,613,045)

(*) Số liệu tương ứng được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN/HN
(Đơn: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	(8,431,161,649)	(22,239,195,251)	(7,517,837,097)	(17,587,445,294)
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	3,137,722,199	6,832,864,620	2,293,783,808	2,269,279,877
Các khoản dự phòng	03	18,524,285,510	-	18,524,285,510	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(714,821,763)	(268,240,538)	(714,697,540)	(268,156,638)
Chi phí lãi vay	06	1,847,720,094	982,711,726	1,847,720,094	982,438,271
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	14,363,744,391	(14,691,859,443)	14,433,254,775	(14,603,883,784)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(10,995,885,105)	23,978,674,540	(12,142,259,342)	24,048,683,631
Biến động hàng tồn kho	10	10,277,176,479	(6,197,787,532)	10,277,176,479	(6,197,787,532)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	22,402,486,065	(3,857,656,135)	22,910,712,537	(4,842,635,119)
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	(440,908,401)	574,627,709	(452,464,638)	574,627,709
		35,606,613,429	(194,000,861)	35,026,419,811	(1,020,995,095)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3,311,827,783)	(913,591,207)	(3,311,827,783)	(913,317,752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,327,573,970)	(8,406,309,343)	(6,327,573,970)	(8,406,309,343)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(125,115,140)	(107,352,000)	(125,115,140)	(107,352,000)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	25,842,096,536	(9,621,253,411)	25,261,902,918	(10,447,974,190)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20,159,766,865)	(76,351,152,453)	(19,147,506,698)	(74,667,454,274)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(144,300,000,000)	(8,200,000,000)	(144,800,000,000)	(8,200,000,000)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	144,300,000,000	38,600,000,000	144,300,000,000	38,600,000,000
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	811,319,262	155,140,538	811,195,039	155,056,638
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	30	(19,348,447,603)	(45,796,011,915)	(18,836,311,659)	(44,112,397,636)

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN/HN
(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	41,748,686,781	66,227,419,964	35,748,686,781	66,227,419,964
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78,262,914,995)	(750,000,000)	(72,262,914,995)	(750,000,000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	(36,514,228,214)	65,477,419,964	(36,514,228,214)	65,477,419,964
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30,020,579,281)	10,060,154,638	(30,088,636,955)	10,917,048,138
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	106,330,744,509	8,718,331,473	106,283,359,403	6,970,839,648
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	76,310,165,228	18,778,486,111	76,194,722,448	17,887,887,786

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng giám đốc